

QUỐC HỘI  
Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 1995

## LUẬT

### SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ DOANH THU

*Căn cứ vào Điều 80 và Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế doanh thu đã được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế doanh thu đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 1993.*

#### Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế doanh thu như sau:

1- Điều 2 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 2

Những hoạt động sau đây không thuộc diện chịu thuế doanh thu:

- 1- Sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- 2- Sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;
- 3- Sản xuất hàng hoá xuất khẩu;
- 4- Hoạt động tín dụng."

2- Điều 8 được sửa đổi, bổ sung:

"Điều 8

1- Doanh thu tính thuế là toàn bộ tiền thu từ hoạt động kinh doanh ở Việt Nam, không phân biệt ngành, nghề, hình thức kinh doanh, có cơ sở kinh doanh ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Doanh thu tính thuế đối với một số hoạt động kinh doanh được quy định như sau:

- a) Doanh thu đối với hoạt động sản xuất là tiền bán hàng;
- b) Doanh thu đối với hoạt động gia công là tiền gia công bao gồm tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác;
- c) Doanh thu đối với hoạt động xây dựng là tiền thu về xây dựng.  
Đối với hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị toàn bộ gắn với xây dựng, doanh thu tính thuế đối với hoạt động này không tính giá trị máy móc thiết bị;
- d) Doanh thu đối với hoạt động vận tải là tiền thu cước phí vận chuyển hàng hoá, hành khách, hành lý;
- e) Doanh thu đối với hoạt động ăn uống là tiền thu về kinh doanh ăn uống;
- g) Doanh thu đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp là tiền bán hàng hoặc là số chênh lệch giữa giá bán hàng với giá mua hàng;
- h) Doanh thu đối với hoạt động đại lý bán hàng hoặc uỷ thác mua, bán hàng là tiền hoa hồng được hưởng;
- i) Doanh thu đối với hoạt động dịch vụ là tiền thu về hoạt động dịch vụ;
- k) Doanh thu đối với hoạt động bảo hiểm là tiền thu về kinh doanh bảo hiểm.

2- Cơ sở kinh doanh có doanh thu bằng ngoại tệ, được nộp thuế bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng tiền Việt Nam, quy đổi theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp thuế.

3- Trong trường hợp trao đổi hàng hoá, dịch vụ hoặc tự cung ứng hàng hoá, tự cung ứng dịch vụ, thì hàng hoá, dịch vụ trao đổi hoặc tự cung ứng phải được tính thành tiền tại thời điểm phát sinh, theo giá thị trường để làm căn cứ tính thuế."

## **Điều 2**

Sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế doanh thu đối với một số ngành nghề kinh doanh trong Biểu thuế doanh thu hiện hành và ban hành kèm theo Luật này Biểu thuế doanh thu đã được sửa đổi, bổ sung.

## **Điều 3**

Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1996.

## **Điều 4**

Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật thuế doanh thu cho phù hợp với Luật này.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.*

**BIỂU THUẾ DOANH THU ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

*(Ban hành kèm theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của  
Luật thuế doanh thu đã được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 8  
thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995)*

| Số<br>TT | Ngành nghề                                       | Thuế<br>suất<br>(%) |
|----------|--------------------------------------------------|---------------------|
| 1        | 2                                                | 3                   |
|          | I- Ngành sản xuất                                |                     |
| 1        | Điện thương phẩm                                 | 8                   |
| 2        | Khai thác các loại tài nguyên khoáng sản:        |                     |
|          | a) Dầu mỏ, khí đốt, vàng, đá quý                 | 8                   |
|          | b) Lâm sản                                       | 4                   |
|          | c) Thủy sản, tài nguyên và khoáng sản khác       | 2                   |
|          | Riêng khai thác than hầm lò                      | 1                   |
| 3        | Sản xuất nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt | 1                   |
| 4        | Luyện, cán, kéo kim loại và luyện cốc            | 2                   |
|          |                                                  |                     |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|   | Riêng: luyện, cán, kéo kim loại màu, kim loại quý (vàng, bạc)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4   |
| 5 | Sản xuất, lắp ráp sản phẩm cơ khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2   |
|   | Riêng: - Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1   |
|   | - Quạt điện, bàn là, biến thế và ổn áp điện dưới 15A, bơm nước điện dưới 10m <sup>3</sup> /giờ, máy giặt, điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, máy hút bụi, hút ẩm, bình nóng lạnh, đồ dùng có gắn bộ phận điện (nồi cơm điện, ấm điện, chảo điện, máy xay sinh tố...), bếp ga, bếp điện, sản xuất, lắp ráp ô tô từ 24 chỗ ngồi trở xuống | 4   |
| 6 | Sản xuất, lắp ráp sản phẩm điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8   |
|   | Riêng: Máy móc, thiết bị điện tử chuyên dùng, máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4   |
| 7 | Sản phẩm hoá chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4   |
|   | Riêng: - Hoá chất cơ bản, phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1   |
|   | - Thuốc trừ sâu, mối, mọt, côn trùng và các hoá chất khác phục vụ sản xuất nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                           | 0,5 |
|   | - Dầu mỡ nhờn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2   |
| 8 | Vật liệu xây dựng, kể cả cơ-lanh-ke, vữa bê tông, bê tông đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                | 4   |
|   | Riêng xi măng: - Mác P300 trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10  |
|   | - Mác dưới P300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6   |
| 9 | Gốm, sành sứ, thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4   |

|    |                                                                                                                          |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|    | Riêng thủy tinh dùng cho y tế                                                                                            | 1   |
| 10 | Chế biến lâm sản và sản xuất đồ gỗ                                                                                       | 6   |
| 11 | Giấy và sản phẩm bằng giấy                                                                                               | 2   |
|    | Riêng: Bột giấy, giấy in báo và giấy vở học sinh                                                                         | 1   |
| 12 | Xay, xát, chế biến lương thực                                                                                            | 2   |
|    | Riêng mỳ ăn liền                                                                                                         | 6   |
| 13 | Sản xuất, chế biến thực phẩm (bao gồm cả thuốc lá lá, thuốc lá sợi, thuốc Lào, cò, cà phê, mỳ chính, đường, bánh kẹo...) | 6   |
|    | Riêng: - Muối                                                                                                            | 0,5 |
|    | - Nước đá dùng cho đánh bắt thủy sản                                                                                     | 2   |
|    | - Bột canh, nước chấm các loại, dầu thực vật, chè, sữa các loại                                                          | 4   |
|    | - Nước ngọt, nước giải khát                                                                                              | 8   |
| 14 | Chế biến thủy sản                                                                                                        | 4   |
| 15 | Sợi, dệt, bông:                                                                                                          |     |
|    | a) Sợi các loại (bao gồm cả sợi len dệt thảm, sợi đay, tơ, cói), chỉ                                                     | 2   |
|    | Riêng: Sợi len, sợi tổng hợp                                                                                             | 4   |
|    | b) Dệt các loại                                                                                                          | 4   |
|    | Riêng: Dệt đay, chiếu, cói, màn và các sản phẩm dệt thủ công, bán cơ khí                                                 | 2   |